

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 138 /TTr-UBND

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 11 năm 2018

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH QUY ĐỊNH

Theo quy định của Luật phí và lệ phí (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017), thủy lợi phí là sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi chuyển từ phí sang giá dịch vụ do Nhà nước định giá. Tỉnh Thanh Hoá hiện nay đang được ngân sách trung ương hỗ trợ 100% kinh phí cấp bù do miễn thu thủy lợi phí.

Từ năm 2017, thực hiện quy định của Luật giá và các văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3494/2017/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2017). Quy định này là cơ sở xây dựng dự toán báo cáo Bộ Tài chính xin hỗ trợ kinh phí và thực hiện hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các đối tượng được hỗ trợ trên địa bàn tỉnh năm 2018.

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Luật Thủy lợi năm 2017 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2018): “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trên cơ sở giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định*”.

Tại Điều 4 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định: *Lộ trình thực hiện giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo 2 giai đoạn: Giai đoạn từ năm 2018 - 2020 và giai đoạn từ năm 2021 trở đi; trong đó giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 trong thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 bằng mức giá tối đa đã thực hiện năm 2017.*

Tại Điều 3 Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 quy định: *Căn cứ mức giá tối đa quy định tại Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua theo quy định hiện hành nhưng không được vượt quá mức giá tối đa sản*

phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ Tài chính quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Việc xây dựng, trình ban hành quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 của tỉnh để thực hiện theo quy định trên và cần thiết ban hành sớm để có cơ sở xây dựng dự toán kinh phí đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ và thực hiện hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn này.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật giá ngày 20/6/2012; Luật thủy lợi ngày 19/6/2017;

- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

- Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

- Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

- Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 – 2020.

III. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT BAN HÀNH QUY ĐỊNH

1. Mục đích, quan điểm xây dựng

a) Mục đích: Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá nhằm đảm bảo triển khai đồng bộ Luật thủy lợi năm 2017, lộ trình thực hiện giá theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ, làm cơ sở pháp lý để xây dựng dự toán đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí cho địa phương và thực hiện hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

b) Quan điểm: Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá không vượt quá mức giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 do Bộ Tài chính quy định tại Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018, phù hợp với thực tế của tỉnh.

2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của giai đoạn 2018 – 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

b) Đối tượng áp dụng: Chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá

3.1. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

STT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Miền núi	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Đồng bằng	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.433
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá quy định tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% giá quy định tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% giá quy định tại Biểu trên.

d) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu trên.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì mức giá được tính tăng thêm 20% so với giá quy định tại Biểu trên.

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

3.2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá cụ thể đối với đất trồng lúa.

3.3. Mức giá đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

3.4. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo biểu sau:

ST T	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh, cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
3	Cấp nước tưới cho các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu mức giá đối với cấp nước nêu trên.

b) Trường hợp cấp nước tưới cho các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

3.5. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa/vụ.

Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định nêu trên là giá không có thuế giá trị gia tăng.

(Có biểu so sánh mức giá đề xuất và mức giá đang thực hiện theo quy định gửi kèm theo)

4. Thời điểm áp dụng

4.1. Đối với các đối tượng được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được quy định tại Điều 11 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ thì thời điểm áp dụng mức giá để thực hiện việc hỗ trợ kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

4.2. Đối với các đối tượng không được được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ thì thời điểm áp dụng mức giá để thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

IV. Kiến nghị

Thực hiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Luật Thủy lợi năm 2017, đề nghị HĐND tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá *(có dự thảo Nghị quyết gửi kèm theo)*.

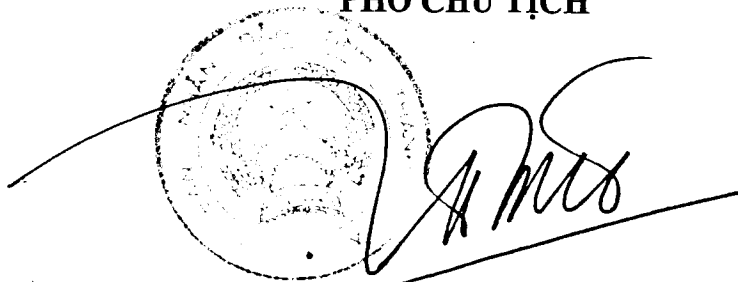
Căn cứ Nghị quyết HĐND tỉnh, UBND tỉnh sẽ ban hành quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo quy định.

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên (để báo cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Tư pháp;
- Lưu: VT, KTTC. (thht)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

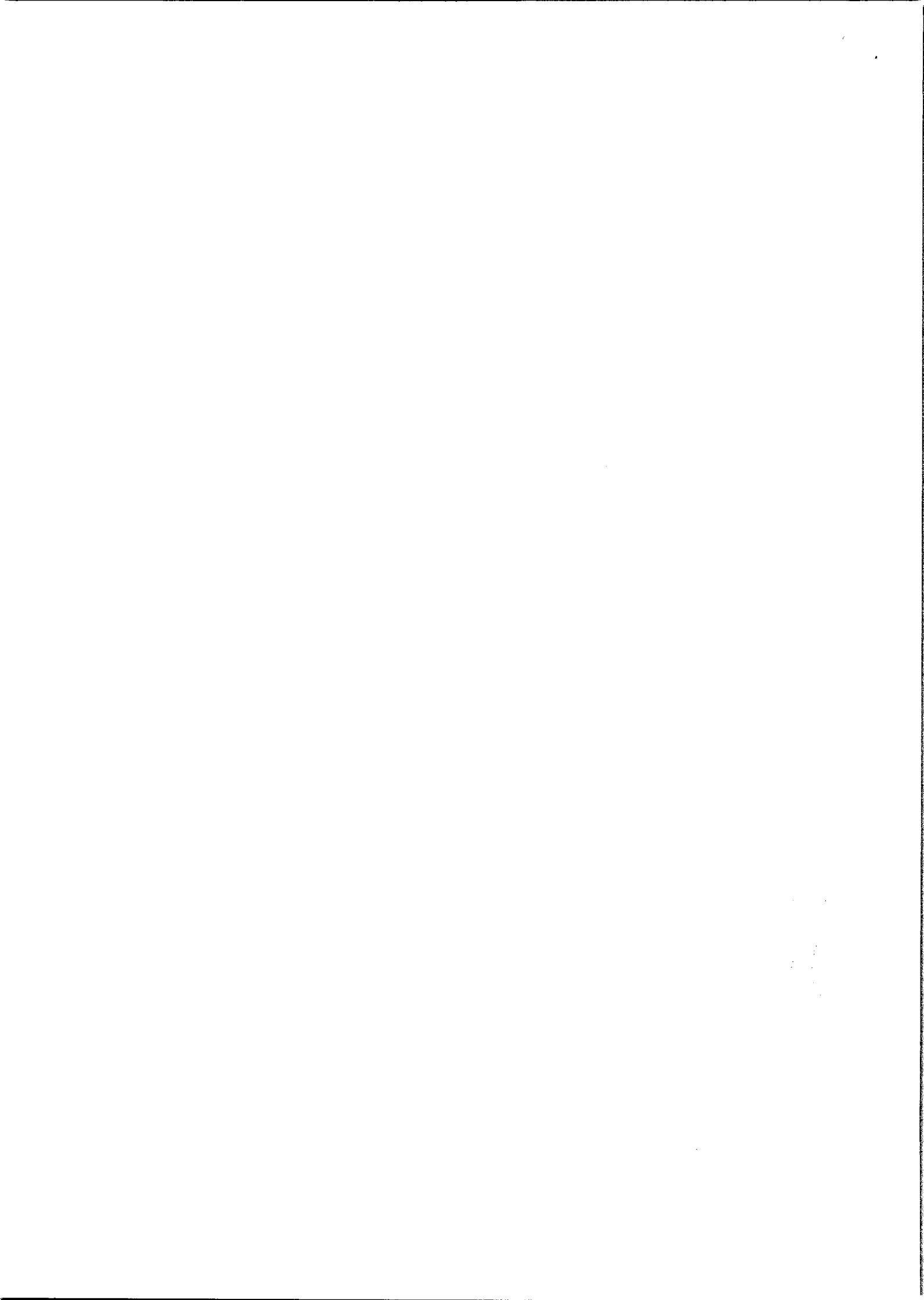
The image shows a circular official seal of the Provincial People's Committee of Thanh Hoa province, partially obscured by a large, stylized handwritten signature in black ink. The signature is written over a horizontal line.

Lê Thị Thìn

BIỂU SO SÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI THEO CÁC QUY ĐỊNH

(Kèm theo Tờ trình số: 138 /TTr-UBND ngày 19 /11/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa

TT	Sản phẩm dịch vụ, vùng và biện pháp công trình	Đơn vị tính	Mức thủy lợi phí theo Nghị định 67/2012/NĐ-CP	Mức giá quy định tại Quyết định số 3494/2017/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh	Mức giá tối đa quy định tại Quyết định số 1050a/2018/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính	Mức giá đề xuất HĐND thông qua lần này
1	Giá sản phẩm, dịch vụ công ích đối với đất trồng lúa					
a	Miền núi cả nước					
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.000 đồng/ha/vụ	1.811	1.811	1.811	1.811
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.000 đồng/ha/vụ	1.267	1.267	1.267	1.267
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.000 đồng/ha/vụ	1.539	1.539	1.539	1.539
b	Trung du Bắc Bộ và Bắc khu IV					
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.000 đồng/ha/vụ	1.433	1.433	1.433	1.433
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.000 đồng/ha/vụ	1.003	1.003	1.003	1.003
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.000 đồng/ha/vụ	1.218	1.218	1.218	1.218
2	Giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày	1.000 đồng/ha/vụ	bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa	bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa	bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa	bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa
3	Giá đối với sản xuất muối		bằng 2% giá trị muối thành phẩm	bằng 2% giá trị muối thành phẩm	bằng 2% giá trị muối thành phẩm	bằng 2% giá trị muối thành phẩm
4	Giá cấp nước cho chăn nuôi			Chưa quyết định		



TT	Sản phẩm dịch vụ, vùng và biện pháp công trình	Đơn vị tính	Mức thủy lợi phí theo Nghị định 67/2012/NĐ-CP	Mức giá quy định tại Quyết định số 3494/2017/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh	Mức giá tối đa quy định tại Quyết định số 1050a/2018/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính	Mức giá đề xuất HĐND thông qua lần này
	- Bơm	đồng/m ³	1.320		1.320	1.320
	- Hồ đập, kênh cống	đồng/m ³	900		900	900
5	Giá cấp nước nuôi trồng thủy sản			Chưa quyết định		
	- Bơm	đồng/m ³	840		1.320	1.320
	- Hồ đập, kênh cống	đồng/m ³	600		900	900
	- Cấp theo diện tích mặt thoáng	đồng/m ² mặt thoáng/năm	250		250	250
6	Giá cấp nước các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu			Chưa quyết định		
	- Bơm	đồng/m ³	1.020		1.020	1.020
	- Hồ đập, kênh cống	đồng/m ³	840		840	840
7	Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	1.000 đồng/ha/năm	Chưa quyết định	Chưa quyết định	bằng 5% mức giá đối với đất trồng lúa/vụ	bằng 5% mức giá đối với đất trồng lúa/vụ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2018/NQ-HĐND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2018

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số.../BC-HĐND ngày .../11/2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

STT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Miền núi	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Đồng bằng	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.433
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá quy định tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% giá quy định tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% giá quy định tại Biểu trên.

d) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu trên.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì mức giá được tính tăng thêm 20% so với giá quy định tại Biểu trên.

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá cụ thể đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo biểu sau:

S T T	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh, cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
3	Cấp nước tưới cho các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu mức giá đối với cấp nước nêu trên.

b) Trường hợp cấp nước tưới cho các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

5. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa/vụ.

Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Nghị quyết này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Thời điểm áp dụng

1. Đối với các đối tượng được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được quy định tại Điều 11 Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ thì thời điểm áp dụng mức giá để thực hiện việc hỗ trợ kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Đối với các đối tượng không được được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ thì thời điểm áp dụng mức giá để thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật có liên quan quyết định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi quản lý và thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Luật thủy lợi năm 2017.

Điều 5. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày...tháng...năm 2018 và có hiệu lực từ ngày...tháng...năm 2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến

Số: 454 /BCTĐ-STP

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Nghị quyết về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 3224/SNN&PTNT-TL ngày 28/9/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020. Sau khi nghiên cứu dự thảo, căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

Dự thảo đã xác định được phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương.

2. Về tính hợp pháp của dự thảo:

a) Về thẩm quyền ban hành văn bản:

Điểm a, Khoản 2 Điều 35 Luật Thủy lợi năm 2017 quy định "... Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trên cơ sở giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định". Căn cứ quy định này thì HĐND tỉnh ban hành "Nghị quyết về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa" là phù hợp và đúng thẩm quyền.

b) Về nội dung dự thảo văn bản:

Nội dung dự thảo đã nêu được mức giá cho các sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020, phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương.

3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản:

Dự thảo đã đảm bảo thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4. Ý kiến của cơ quan thẩm định:

Dự thảo văn bản đảm bảo đủ điều kiện trình HĐND tỉnh.

Kính chuyển Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, XDVB.

GIÁM ĐỐC



Bùi Đình Sơn